

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1237/2025/DS-ST

Ngày: 23-10-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Trung

2. Ông Phạm Văn Tuyền

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong ngày 23 tháng 10 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 510/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 472/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1973. (có mặt)

Địa chỉ: A ấp I, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm 1969; bà Hồ Thị T1, sinh năm 1969; ông Phạm Minh T2, sinh năm 1995. (vắng mặt)

Địa chỉ: B ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Vào ngày 10/8/2020 ông Nguyễn Văn N có cho ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1, ông Phạm Minh T2 vay số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) với lãi suất là 3%/tháng, thời gian vay là 02 năm từ ngày 10/8/2020 đến ngày 10/8/2022 nhưng đến nay ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1, ông Phạm Minh T2 chưa trả tiền gốc.

Quá trình vay các bị đơn đã trả cho ông N tổng số tiền lãi trong hạn là 17 tháng tổng số tiền là 110.000.000 đồng.

Nay ông N yêu cầu ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1, ông Phạm Minh T2 trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng.

Đối với tiền nợ lãi ông N trình bày do thiếu hiểu biết nên khi cho vay thoả thuận lãi suất cao, nên nay ông N yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ lãi cho ông tính lãi theo quy định pháp luật là 20%/năm.

Tính từ ngày cho vay đến ngày Toà án xét xử ngày 23/10/2025 (05 năm 02 tháng) nhưng do thấy hoàn cảnh bị đơn khó khăn nên ông N chỉ tính tròn 05 năm và giảm cho các bị đơn 02 tháng tiền nợ lãi.

Tại phiên toà, ông N chỉ yêu cầu lãi suất tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày 10/8/2025, khoản lãi từ ngày 11/8/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm không yêu cầu. Phần lãi suất bị đơn đã trả vượt quá quy định pháp luật ông N đồng ý điều chỉnh theo quy định.

Theo đó, ông N yêu cầu các bị đơn trả cho ông tổng số tiền lãi là 300.000.000 đồng x 20%/năm x 05 năm (từ ngày 10/8/2020 đến ngày 10/8/2025) = 300.000.000 đồng – 110.000.000 đồng (đã trả) = 190.000.000 đồng;

Tổng số tiền ông N yêu cầu các bị đơn phải trả là 490.000.000 đồng, trả ngay một lần khi Bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai và lời trình bày tại phiên hoà giải ngày 03/9/2025 bị đơn là ông Phạm Minh T trình bày: Ông xác nhận ông cùng vợ là bà Hồ Thị T1 và con trai Phạm Minh T2 có vay tiền của ông N và quá trình trả lãi, số tiền trả lãi đúng như ông N trình bày. Ông T cũng đồng ý trả tiền cho phía nguyên đơn nhưng hiện nay do hoàn cảnh khó khăn xin trả dần số tiền gốc trên theo phương thức mỗi tháng trả 2.000.000 đồng cho đến khi hết số nợ gốc và chỉ đồng ý trả thêm số tiền lãi là 136.000.000 đồng, ông xin nguyên đơn giảm số tiền lãi còn lại.

Hiện vợ ông bà T1 đang bị bệnh còn con trai là ông T2 hiện đi làm xa nên không đến Toà được.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập đương sự cho bị đơn bà Hồ Thị T1 và ông Phạm Minh T2 tham gia tố tụng theo quy định nhưng các bị đơn vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến của mình bằng bất cứ văn bản nào nên Toà án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N yêu cầu ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1, ông Phạm Minh T2 trả cho ông tổng số tiền là 490.000.000 đồng, trả ngay một lần khi Bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật. Trong đó số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng và số tiền nợ lãi là 190.000.000 đồng;

Yêu cầu các bị đơn trả cho ông toàn bộ số tiền nêu trên, trả ngay một lần khi Bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1 và ông Phạm Minh T2 đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu bà Hồ Thị T1 và ông Phạm Minh T2 trả các khoản nợ vay theo Giấy mượn tiền ngày 10/8/2020. Do bị đơn cư trú tại địa chỉ B ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng dân sự giữa các bên đương sự được ký kết vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 190.000.000 đồng theo phương thức trả một lần ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

[4.1] Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc: Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 10/8/2020 nội dung thể hiện bị đơn là ông T, bà T1, ông T2 có vay của nguyên đơn ông N số tiền 300.000.000 đồng. Thời hạn vay là 02 năm (từ ngày 10/8/2020 đến ngày 10/8/2022). Lãi suất vay 3% mỗi tháng.

Xét thấy, về hình thức và nội dung, Giấy mượn tiền giữa các bên được lập bằng văn bản, có chữ ký xác nhận, thể hiện rõ số tiền vay, thời hạn vay và mức lãi suất; những người tham gia giao kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc giao kết hoàn toàn tự nguyện, không bị nhầm lẫn, lừa dối hay cưỡng ép; mục đích của việc vay mượn không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, giao dịch vay tài sản này đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại các Điều 117, 119 và 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...*” Căn cứ Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc...*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Minh T thừa nhận có vay khoản tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và đồng ý trả nợ cho nguyên đơn, các bị đơn còn lại là bà T1 và ông T2 đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, và các văn

bản tố tụng của Tòa án trong đó nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn nhưng bà T1 và ông T2 vẫn không có mặt cũng như không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để giải quyết vụ án. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 91, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh và bị đơn phải chịu hậu quả về việc không phản đối và không chứng minh của mình.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và bị đơn ông Phạm Minh T, kể từ ngày ký kết hợp đồng cho đến nay các bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc, nhận thấy các bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông N khởi kiện buộc các bị đơn trả số tiền nợ gốc là có cơ sở phù hợp với nội dung đã thoả thuận tại Giấy mượn tiền ngày 10/8/2020;

[4.2] Đối với khoản tiền lãi:

Xét về lãi suất, các bên thỏa thuận mức 3%/tháng (tương đương 36%/năm), tuy nhiên tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “*lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có quy định khác*”. Như vậy, phần lãi suất thỏa thuận vượt quá 20%/năm là không có hiệu lực. Hội đồng xét xử xác định lãi suất trong hạn được chấp nhận tối đa theo quy định pháp luật đồng thời nguyên đơn trình bày do thiếu hiểu biết về pháp luật do đó đồng ý điều chỉnh tiền lãi theo quy định của pháp luật với mức lãi suất là 20%/năm.

Do thấy hoàn cảnh của bị đơn khó khăn, nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi tính đến ngày 10/8/2025 mà không yêu cầu bị đơn phải trả lãi từ ngày 11/8/2025 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, xét đây là sự tự nguyện từ bỏ quyền lợi của nguyên đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Các bị đơn vay tiền vào ngày 10/8/2020, ông N yêu cầu các bị đơn trả cho ông tổng số tiền lãi là: 300.000.000 đồng x 20%/năm x 05 năm (từ ngày 10/8/2020 đến ngày 10/8/2025) = 300.000.000 đồng – 110.000.000 đồng (đã trả) = 190.000.000 đồng;

[4.3] Về thời hạn thanh toán: Tại Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; ...*” hơn nữa, Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn đã nợ nguyên đơn số tiền trên trong một thời gian dài; việc các bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc các bị đơn có nghĩa vụ trả tiền nợ một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và nợ lãi theo phương thức thanh toán một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 119, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 468, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1 và ông Phạm Minh T2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn N tổng cộng số tiền là 490.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi triệu đồng), trong đó: Nợ gốc là: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và nợ lãi là 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng).

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1 và ông Phạm Minh T2 thi hành án xong nghĩa vụ trả tiền, ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1 và ông Phạm Minh T2 còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án cho ông Nguyễn Văn N theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Ông Phạm Minh T, bà Hồ Thị T1 và ông Phạm Minh T2 phải chịu số tiền 23.600.000 đồng (hai mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền 12.172.000 đồng (mười hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006159 ngày 29/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM (01);
- VKSND TP.HCM (01);
- VKSND KV10 - TP. HCM (01);
- THADS TP.HCM (01);
- Các đương sự (04);
- Lưu hồ sơ (04).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa



Châu Nguyễn Thanh Thảo